

UBND QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG THCS HUỖNH VĂN NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 121 /QĐ-THCS.HVN

Gò Vấp, ngày 10 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022
Trường THCS Huỳnh Văn Nghệ

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Xét đề nghị của kế toán trường THCS Huỳnh Văn Nghệ

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường THCS Huỳnh Văn Nghệ (theo các biểu đính kèm).
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.
- Điều 3.** Bộ phận tài chính trường THCS Huỳnh Văn Nghệ thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TC.



Nguyễn Văn Hiền

Tên đơn vị: **TRƯỜNG THCS HUỖNH VĂN NGHỆ**

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số **121** /QĐ-THCS.HVN ngày 10/05/2023 của Trường THCS Huỳnh Văn Nghệ)
(Dùng cho đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

S T T	NỘI DUNG	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	7.394.715.903	7.394.715.903			
A	Tổng số thu	7.394.715.903	7.394.715.903			
1	Thu phí, lệ phí	2.193.303.000	2.193.303.000			
	- Học phí	2.193.303.000	2.193.303.000			
2	Thu sự nghiệp khác	5.201.412.903	5.201.412.903			
	Phục vụ bán trú	1.747.462.500	1.747.462.500			
	Thiết bị, vật dụng PVB	425.550.000	425.550.000			
	Vệ sinh bán trú	241.470.000	241.470.000			
	Học buổi 2	2.563.162.500	2.563.162.500			
	Vì tính tự chọn	-	-			
	kỹ năng sống	58.602.903	58.602.903			
	Dạy thêm học thêm	-	-			
	Anh văn tăng cường	65.100.000	65.100.000			
	Ôn tập lớp 9	-	-			
	Học nghề	100.065.000	100.065.000			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	5.684.431.545	5.684.431.545			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.074.381.359	1.074.381.359			
	- Học phí	1.074.381.359	1.074.381.359			
	Chi cho người lao động	756.709.367	756.709.367			
	Mục 6000 - Tiền lương	756.709.367	756.709.367			
	Mục 6050 - Tiền công	-	-			
	Mục 6100 - Phụ cấp lương	-	-			
	Mục 6300 - Các khoản đóng góp	-	-			
	Mục 6400 - Các khoản thanh toán khác	-	-			
	Chi về hàng hóa, dịch vụ, nghiệp vụ CM	317.671.992	317.671.992			
	Mục 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng	-	-			
	Mục 6550 - Vật tư văn phòng	39.220.834	39.220.834			
	Mục 6600 - Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	-	-			
	Mục 6750 - Chi phí thuê mướn	-	-			
	Mục 6900 - Sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn	47.741.860	47.741.860			
	Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	140.709.298	140.709.298			
	Mục 7950 - Trích lập quỹ	90.000.000	90.000.000			
2	Chi hoạt động sự nghiệp khác	4.610.050.186	4.610.050.186			
	Phục vụ bán trú	1.577.326.159	1.577.326.159			
	Thiết bị, vật dụng PVB	376.447.847	376.447.847			
	Vệ sinh bán trú	192.373.932	192.373.932			
	Học buổi 2	2.312.519.031	2.312.519.031			
	Vì tính tự chọn	-	-			
	kỹ năng sống	-	-			
	Dạy thêm học thêm	-	-			
	Anh văn tăng cường	58.200.000	58.200.000			
	Ôn tập lớp 9	93.183.217	93.183.217			
	Học nghề	-	-			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước cấp	9.751.722.904	9.751.722.904			
1	Chi quản lý hành chính	9.751.722.904	9.751.722.904	8.262.514.387	-	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.751.722.904	9.751.722.904	8.262.514.387	-	
	Chi cho người lao động	8.262.514.387	8.262.514.387	8.262.514.387		
	Mục 6000 - Tiền lương	3.715.321.988	3.715.321.988	3.715.321.988		

Mục 6050 - Tiền công	248.179.737	248.179.737	248.179.737		
Mục 6100 - Phụ cấp	2.095.087.592	2.095.087.592	2.095.087.592		
Mục 6300 - Các khoản đóng góp	1.092.849.434	1.092.849.434	1.092.849.434		
Mục 6400 - Các khoản thanh toán khác	1.111.075.636	1.111.075.636	1.111.075.636		
Chi về hàng hóa, dịch vụ	551.070.997	551.070.997		-	
Mục 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng	262.638.472	262.638.472			
Mục 6550 - Vật tư văn phòng	49.437.504	49.437.504			
Mục 6600 - Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	76.771.810	76.771.810			
Mục 6700 - Công tác phí	43.000.001	43.000.001			
Mục 6900 - S/C tài sản phục vụ công tác chuyên môn	54.831.210	54.831.210			
Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	64.392.000	64.392.000		-	
Chi về sửa chữa, mua sắm TSCĐ thường xuyên	-	-		-	
Mục 9050 - Mua tài sản dùng cho c/tác c/môn		-		-	
Mục 9100 - sửa chữa tài sản dùng cho c/tác c/môn	-	-		-	
Các khoản chi khác	938.137.520	938.137.520		-	
Mục 8000 - Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-			
Mục 7750 - Chi khác	-	-			
Mục 7950 - Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện	938.137.520	938.137.520		-	
Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-			
Chi đầu tư phát triển	-	-			
Chi khác (nếu có)	-	-			
1.2 Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-			
Mục 6600 - Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	-	-			
Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	-	-			

Kế toán

Ngô Thị Thủy

Gò Vấp, ngày 10 tháng 05 năm 2023

Hiệu trưởng



Nguyễn Văn Hiền

